

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**kết thúc ngày 30/06/2019**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH  | 30/06/2019               | 1/1/2019                 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |              | <b>1,031,924,593,202</b> | <b>687,453,811,820</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b>  | <b>71,873,566,839</b>    | <b>28,798,838,208</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |              | 21,873,566,839           | 18,798,838,208           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | 50,000,000,000           | 10,000,000,000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.</b>  | <b>107,300,000,000</b>   | <b>25,000,000,000</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                           | 123        |              | 107,300,000,000          | 25,000,000,000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>652,770,462,624</b>   | <b>391,320,933,607</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.         | 297,583,288,947          | 219,003,839,675          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.         | 308,370,627,975          | 141,890,776,075          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.         | 46,819,586,704           | 30,429,358,859           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |              | (3,041,002)              | (3,041,002)              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7.</b>  | <b>164,541,696,257</b>   | <b>212,514,944,320</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |              | 164,616,766,204          | 213,118,371,641          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |              | (75,069,947)             | (603,427,321)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>35,438,867,482</b>    | <b>29,819,095,685</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11.        | 2,795,894,264            | 6,703,578,797            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |              | 32,180,263,338           | 23,046,773,652           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | V.16.        | 462,709,880              | 68,743,236               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |              | <b>328,340,259,096</b>   | <b>338,674,592,022</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | <b>19,371,518,993</b>    | <b>19,371,518,993</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |              | 19,371,518,993           | 19,371,518,993           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>204,495,150,148</b>   | <b>184,793,386,923</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                             | 221        | V.8.         | 204,344,498,283          | 184,627,916,834          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |              | 476,707,997,186          | 427,757,005,282          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |              | (272,363,498,903)        | (243,129,088,448)        |
| 2. TSCĐ vô hình                              | 227        | V.9.         | 150,651,865              | 165,470,089              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |              | 237,091,500              | 237,091,500              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |              | (86,439,635)             | (71,621,411)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |              |                          | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.10.</b> | <b>95,742,271,509</b>    | <b>122,881,467,785</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |              | 95,742,271,509           | 122,881,467,785          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2.</b>  | <b>784,000,000</b>       | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |              | 784,000,000              | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |              | <b>7,947,318,446</b>     | <b>11,628,218,321</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11.        | 7,947,318,446            | 11,628,218,321           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |              | <b>1,360,264,852,298</b> | <b>1,026,128,403,842</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH  | 30/06/2019               | 1/1/2019                 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |              | <b>896,117,573,780</b>   | <b>562,373,228,565</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |              | <b>886,404,853,780</b>   | <b>552,660,508,565</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.12.        | 266,969,611,515          | 278,597,822,184          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.13.        | 57,777,503,110           | 60,542,032,916           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.16.        | 2,872,296,230            | 13,865,545,705           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |              | 4,479,927,861            | 9,702,076,526            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.14.        | 22                       | 220,000,000              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.17.        | 271,322,618,066          | 23,752,518,575           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | V.15.        | 282,981,990,762          | 165,979,606,445          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 322        |              | 906,214                  | 906,214                  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |              | <b>2,212,720,000</b>     | <b>2,212,720,000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | V.17.        | 2,212,720,000            | 2,212,720,000            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |              | <b>464,147,278,518</b>   | <b>463,755,175,277</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.18.</b> | <b>464,147,278,518</b>   | <b>463,755,175,277</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |              | 400,000,000,000          | 400,000,000,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |              | 400,000,000,000          | 400,000,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |              | 26,200,000,000           | 26,200,000,000           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |              | 37,559,066,782           | 16,578,430,629           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |              | 388,211,736              | 20,976,744,648           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm    | 421a       |              | (3,891,505)              | 17,718,501,796           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                | 421b       |              | 392,103,241              | 3,258,242,852            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |              |                          | -                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>       |            |              | <b>7,500,000,000</b>     | <b>7,500,000,000</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 440)</b> | <b>440</b> |              | <b>1,360,264,852,298</b> | <b>1,026,128,403,842</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

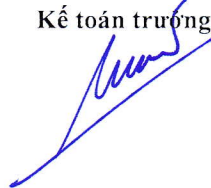
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Ngọc Quân



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO  
ngày 25/05/2018)



Mẫu B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | THUYẾT | từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|-------|--------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1   | 484,118,177,644              | 739,259,221,708              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |        |                              | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |        | 484,118,177,644              | 739,259,221,708              |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2   | 426,525,921,537              | 676,969,797,528              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |        | 57,592,256,107               | 62,289,424,180               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.3   | 579,254,795                  | 10,129,076,695               |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4   | 3,676,856,592                | 2,500,557,018                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |        | 3,605,974,169                | 2,039,725,459                |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.5   | 2,797,503,696                | 3,764,464,249                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.5   | 51,064,271,580               | 29,817,530,978               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |        | 632,879,034                  | 36,335,948,630               |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6   | 561,675                      | 1,467,561,534                |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7   | 241,337,468                  | 2,904,108,224                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |        | (240,775,793)                | (1,436,546,690)              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |        | 392,103,241                  | 34,899,401,940               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.9   |                              | -                            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |        |                              | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |        | 392,103,241                  | 34,899,401,940               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                   | 61    |        | (20,077,238)                 | 34,899,401,940               |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                 | 62    |        | 412,180,479                  |                              |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc





Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| STT  | CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |   |           |                              |                              |
| 1  | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác                                 |           | 395,430,032,251              | 521,226,086,447              |
| 2  | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ                                      | 02        | (388,554,573,878)            | (442,520,734,442)            |
| 3  | Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (33,452,333,177)             | (33,057,250,685)             |
| 4  | Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (3,605,974,169)              | (2,039,725,459)              |
| 5  | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | (7,255,139,899)              | (2,383,131,193)              |
| 6  | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 260,017,549,303              | 51,072,887,984               |
| 7  | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (79,560,004,991)             | (105,589,382,292)            |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |           | <b>143,019,555,440</b>       | <b>(13,291,249,640)</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |   |           |                              |                              |
| 1.   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        | (135,135,741,220)            | (17,534,469,627)             |
| 2.   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        | -                            | -                            |
| 3.   | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị   | 23        | (97,300,000,000)             | (89,200,000,000)             |
| 4.   | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                                 | 24        | 25,000,000,000               | 75,300,000,000               |
| 5.   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (784,000,000)                | -                            |
| 6.   | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 26        | -                            | 13,046,400,000               |
| 7.   | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 1,272,530,094                | 3,738,185,806                |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(206,947,211,126)</b>     | <b>(14,649,883,821)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |   |           |                              |                              |
| 1.   | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                              |                              |
| 2.   | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                              |                              |
| 3.   | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được   | 33        | 245,617,950,747              | 113,210,894,825              |
| 4.   | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (128,615,566,430)            | (82,601,566,631)             |
| 5.   | Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |                              |                              |
| 6.   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                              | (56,865,947)                 |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>117,002,384,317</b>       | <b>30,552,462,247</b>        |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> | <b>53,074,728,631</b>        | <b>2,611,328,786</b>         |

|  |    |                |                |
|--|----|----------------|----------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                    | 60 | 18,798,838,208 | 16,023,212,643 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi     | 61 |                |                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 6 | 70 | 71,873,566,839 | 18,634,541,429 |

Người lập biểu



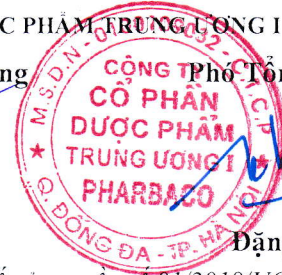
Trần Thị Bích Loan

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân



Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO  
ngày 25/05/2018)

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

3. **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

#### *Danh sách công ty con*

Tổng số các Công ty con: 01

Tên Công ty con: Công ty cổ phần thương mại và Kho vận Nội Bài

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

#### *Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc*

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty Con. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản cho vay*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

### **Các khoản đầu tư công ty liên kết**

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|--|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 06 - 25                               |
| Máy móc, thiết bị                        | 06 - 10                               |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10                               |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 08                               |

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án xây dựng nhà máy cơ điện; Dự án Nhà máy Đông được Sóc Sơn và Dự án EU, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

### 11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

### **Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

### **12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

#### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

## **19. Các nguyên tắc ghi nhận thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác**

### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## **20. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất;**

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | 30/06/2019            | 1/1/2019              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Tiền</b>                       | <b>21,873,566,839</b> | <b>18,798,838,208</b> |
| <i>Tiền mặt</i>                   | <i>8,462,195,886</i>  | <i>11,003,253,560</i> |
| Tiền mặt VND                      | 8,361,698,336         | 10,999,077,510        |
| Tiền mặt USD                      | 100,497,550           | 4,176,050             |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>         | <i>13,411,370,953</i> | <i>7,795,584,648</i>  |
| Tiền gửi ngân hàng VND            | 12,253,072,922        | 6,865,486,848         |
| Tiền gửi ngân hàng USD            | 1,144,419,761         | 915,060,803           |
| Tiền gửi ngân hàng EUR            | 13,878,270            | 15,036,997            |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | <i>50,000,000,000</i> | <i>10,000,000,000</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng   | 50,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>71,873,566,839</b> | <b>28,798,838,208</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 30/06/2019             |                        | 1/1/2019              |                       |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
|   | Giá trị                | Giá trị ghi sổ         | Giá trị               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>107,300,000,000</b> | <b>107,300,000,000</b> | <b>25,000,000,000</b> | <b>25,000,000,000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 107,300,000,000        | 107,300,000,000        | 25,000,000,000        | 25,000,000,000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)         | 6,000,000,000          | 6,000,000,000          | 6,000,000,000         | 6,000,000,000         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch                    | 2,500,000,000          | 2,500,000,000          | 1,000,000,000         | 1,000,000,000         |
| NH TMCP XNK Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học                          | 13,000,000,000         | 13,000,000,000         | -                     | -                     |
| NH Sacombank - CN Giảng võ  | 70,000,000,000         | 70,000,000,000         | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ban Việt- Chi nhánh Thăng Long (2)                   | 10,300,000,000         | 10,300,000,000         | 15,000,000,000        | 15,000,000,000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3) | 5,500,000,000          | 5,500,000,000          | 3,000,000,000         | 3,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>107,300,000,000</b> | <b>107,300,000,000</b> | <b>25,000,000,000</b> | <b>25,000,000,000</b> |

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                      | 30/06/2019         |          | 1/1/2019 |          |
|--------------------------------------|--------------------|----------|----------|----------|
|                                      | VND                | VND      | VND      | VND      |
|                                      | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị  | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên kết          | 784,000,000        | -        | -        | -        |
| Công ty CP Bệnh viện TƯ I - Pharbaco | 784,000,000        | -        | -        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>784,000,000</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

|   | 30/06/2019             |                  | 1/1/2019               |                  |
|---|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|   | VND                    |                  | VND                    |                  |
|   | Giá trị                | Dự phòng         | Giá trị                | Dự phòng         |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>297,583,288,947</b> | <b>3,041,002</b> | <b>219,003,839,675</b> | <b>3,041,002</b> |
| Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam.        | 29,640,542,783         | -                | 2,019,594,249          | -                |
| Công ty CP APPOLLO                        | 57,983,511,858         | -                | 11,664,517,126         | -                |
| Công ty TNHH Reliv Pharma                 | 45,843,944,188         | -                | 24,582,438,718         | -                |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường          | 34,766,659,227         | -                | 44,798,061,714         | -                |
| Công ty TNHH Đa Lê                        | 33,050                 | -                | 3,323,755,047          | -                |
| Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO | 14,102,469,473         | -                | 13,588,896,875         | -                |
| Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương         | 27,116,036,860         | -                | 29,165,403,576         | -                |
| Các đối tượng khác                        | 88,130,091,508         | 3,041,002        | 89,861,172,370         | 3,041,002        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>297,583,288,947</b> | <b>3,041,002</b> | <b>219,003,839,675</b> | <b>3,041,002</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán**

|  | 30/06/2019             | 1/1/2019               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  |                        |                        |
| Yoosung Filling System co..LTD (Korean)          | 6.598.252,000          | 6.598.252,000          |
| Romaco S.r.l (EU)                                | 13.658.098,400         | -                      |
| Công ty TNHH TM DP Thanh Phương                  | 6.067.010,557          | -                      |
| RIECKERMANN GMBH (EU)                            | 44.648.819,310         | 28.248.850,560         |
| Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.    | 33.373.859,354         | 22.593.859,354         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa | 44.906.773,350         | 21.442.265,000         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long      | 82.250.000,000         | -                      |
| Các đối tượng khác                               | 76.867.815,004         | 63.007.549,161         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>308,370,627,975</b> | <b>141,890,776,075</b> |

**5. Phải thu khác**

|   | Đơn vị tính: VND      |          |                       |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | 30/06/2019            |          | 1/1/2019              |          |
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) <b>Ngắn hạn</b>  | 46,819,586,704        | -        | 30,429,358,859        | -        |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b>  | <b>46,003,230,682</b> | -        | <b>27,824,654,806</b> | -        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch                          | 9,376,878,279         | -        | 2,680,585,673         | -        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB                           | 39,461,260            | -        | 196,910,085           | -        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội         | 3,950,205,867         | -        | 3,965,625,867         | -        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà | 11,259,456,451        | -        | 19,735,333,181        | -        |
| Công ty cổ phần dược phẩm Bifaco                                | -                     | -        | 1,184,000,000         | -        |
| Ngân hàng Sacombank - chi nhánh Giảng Võ                        | 21,307,000,000        | -        | -                     | -        |
| Các đối tượng khác  | 70,228,825            | -        | 62,200,000            | -        |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>2,205,100</b>      | -        | <b>1,604,730,293</b>  | -        |
| Lãi dự thu  | -                     | -        | 920,317,330           | -        |
| Công ty CP Dược phẩm VCP  | -                     | -        | -                     | -        |
| Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh                          | -                     | -        | 682,207,863           | -        |
| Các đối tượng khác  | 2,205,100             | -        | 2,205,100             | -        |
| <b>Tạm ứng</b>  | <b>716,324,260</b>    | -        | <b>999,973,760</b>    | -        |
| Bùi Thị Luyến   | 100,000,000           | -        | 100,000,000           | -        |
| Tô Thị Hằng   | -                     | -        | -                     | -        |
| Lê Hương Giang  | 350,000,000           | -        | 350,000,000           | -        |
| Phạm Thanh Tuấn   | 70,000,000            | -        | 85,080,000            | -        |
| Các đối tượng khác  | 196,324,260           | -        | 464,893,760           | -        |
| <b>Dư Nợ 3388</b>   | <b>97,826,662</b>     | -        | -                     | -        |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|                          |                       |   |                       |   |
|--------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| b) Dài hạn               | 19,371,518,993        | - | 19,371,518,993        | - |
| <i>Phải thu khác</i>     | <i>19,371,518,993</i> | - | <i>19,371,518,993</i> | - |
| Công ty CP BV Pharma (i) | 19,371,518,993        | - | 19,371,518,993        | - |
| <b>Cộng</b>              | <b>66,191,105,697</b> | - | <b>49,800,877,852</b> | - |

(i) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|  | 30/06/2019       |                        | 1/1/2019         |                        |
|--|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|  | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i> |                  |                        |                  |                        |
| Phải thu khách hàng  | 3,041,002        | -                      | 3,041,002        | -                      |
| <i>Quỹ thuốc Cẩm Xém</i>   | -                | -                      | -                | -                      |
| <i>Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang</i>                                      | <i>3,041,002</i> | -                      | <i>3,041,002</i> | -                      |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | -                | -                      | -                | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>3,041,002</b> | -                      | <b>3,041,002</b> | -                      |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2019             |                   | 1/1/2019               |                    |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|
|                                     | VND                    |                   | VND                    |                    |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng          | Giá gốc                | Dự phòng           |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 93,137,632,174         | 72,754,887        | 101,908,779,988        | 133,497,795        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 749,739,341            | -                 | 742,553,790            | -                  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9,652,658,487          | -                 | 7,336,199,079          | -                  |
| Thành phẩm                          | 46,962,392,701         | 2,315,060         | 47,542,870,581         | 469,929,526        |
| Hàng hoá                            | 14,114,343,501         | -                 | 55,587,968,203         | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>164,616,766,204</b> | <b>75,069,947</b> | <b>213,118,371,641</b> | <b>603,427,321</b> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu... không có khả năng tiêu thụ là 75.069.947 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong các tháng tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBARCO**

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                        |                  |                                |                          |                          |
| Số dư ngày 01/01/2019           | 117,144,791,774        | 295,530,523,785  | 13,989,792,269                 | 1,091,897,454            | 427,757,005,282          |
| - Mua trong kỳ                  | -                      | 48,950,991,904   | -                              | -                        | 48,950,991,904           |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                | -                              | -                        | -                        |
| - Giảm khác (*)                 | -                      | -                | -                              | -                        | -                        |
| Số dư ngày 30/06/2019           | 117,144,791,774        | 344,481,515,689  | 13,989,792,269                 | 1,091,897,454            | 476,707,997,186          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                  |                                |                          |                          |
| Số dư ngày 01/01/2019           | 47,161,246,418         | 187,354,435,208  | 8,112,695,427                  | 500,711,395              | 243,129,088,448          |
| - Khấu hao trong kỳ             | 4,337,892,984          | 23,972,109,629   | 866,700,784                    | 50,297,946               | 29,227,001,343           |
| - Giảm khác (*)                 | -                      | -                | -                              | 7,409,112                | 7,409,112                |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                | -                              | -                        | -                        |
| Số dư ngày 30/06/2019           | 51,499,139,402         | 211,326,544,837  | 8,979,396,211                  | 558,418,453              | 272,363,498,903          |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |                  |                                |                          |                          |
| - Tại ngày 01/01/2019           | 69,983,545,356         | 108,176,088,577  | 5,877,096,842                  | 591,186,059              | 184,627,916,834          |
| - Tại ngày 30/06/2019           | 65,645,652,372         | 133,154,970,852  | 5,010,396,058                  | 533,479,001              | 204,344,498,283          |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                      | Đơn vị tính: VND |             |
|--------------------------------|------------------|-------------|
|                                | Thiết bị         | Cộng        |
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b> |                  |             |
| Số dư ngày 01/01/2019          | 237,091,500      | 237,091,500 |
| - Tăng khác (*)                |                  | -           |
| Số dư ngày 30/06/2019          | 237,091,500      | 237,091,500 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                  |             |
| Số dư ngày 01/01/2019          | 71,621,411       | 71,621,411  |
| - Tăng khác (*)                | 14,818,224       | 14,818,224  |
| Số dư ngày 30/06/2019          | 86,439,635       | 86,439,635  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                  |             |
| - Tại ngày 01/01/2019          | 165,470,089      | 165,470,089 |
| - Tại ngày 30/06/2019          | 150,651,865      | 150,651,865 |

(\*) Tăng khác là khoản phân loại tài sản từ Tài sản cố định hữu hình.

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 30/06/2019            | 1/1/2019               |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> |                       |                        |
| Dự án Xây dựng nhà cơ điện             | -                     | -                      |
| Dự án Nhà máy đông dược Sóc Sơn        |                       | 49,866,605,540         |
| Dự án EU                               | 72,725,298,782        | 50,386,689,518         |
| Đền bù giải phóng mặt bằng             | 23,016,972,727        | 22,628,172,727         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>95,742,271,509</b> | <b>122,881,467,785</b> |

**11. Chi phí trả trước**

|   | 30/06/2019            | 1/1/2019              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>2,795,894,264</b>  | <b>6,703,578,797</b>  |
| Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 590,854,583           | 1,429,437,997         |
| Chi phí sửa chữa                          | -                     | -                     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | 2,205,039,681         | 5,274,140,800         |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>7,947,318,446</b>  | <b>11,628,218,321</b> |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ  | 45,000,000            | 135,000,001           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác            | 7,902,318,446         | 11,493,218,320        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10,743,212,710</b> | <b>18,331,797,118</b> |

**12. Phải trả người bán**

|                                 | 30/06/2019     |                       | 1/1/2019       |                       |
|---------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                 | VND            |                       | VND            |                       |
|                                 | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                |                       |                |                       |
| Schnell Biopharmaceuticals, INC | 18,492,828,258 | 18,492,828,258        | 27,154,774,830 | 27,154,774,830        |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   |                        |                        |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| APC Pharmaceutical and Chemical limited | 81,223,232,115         | 81,223,232,115         | 112,873,466,165        | 112,873,466,165        |
| Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam       | 5,464,635,253          | 5,464,635,253          | 12,763,480,994         | 12,763,480,994         |
| Yunnan Baiyao Group Co, LTD             | 27,121,782,925         | 27,121,782,925         | 24,995,929,625         | 24,995,929,625         |
| Samjin Pharmaceutical Co., Ltd          | 17,810,563,073         | 17,810,563,073         | 17,810,563,073         | 17,810,563,073         |
| Các đối tượng khác                      | 116,856,569,891        | 116,856,569,891        | 82,999,607,497         | 82,999,607,497         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>266,969,611,515</b> | <b>266,969,611,515</b> | <b>278,597,822,184</b> | <b>278,597,822,184</b> |

13. Người mua trả tiền trước

|   | 30/06/2019<br>VND     | 1/1/2019<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        |                       |                       |
| Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh           | 6,977,688,305         | 11,876,655,286        |
| Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai            | 513,179,307           | 513,179,307           |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Ấn Đức             | 6,976,940,380         | 4,528,453,280         |
| Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt | 2,614,289,611         | 2,814,289,611         |
| Quỳnh Ngọc Khánh                          | 1,280,819,387         | 2,879,476,149         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường          | 1,584,353,313         | 4,935,276,750         |
| Các đối tượng khác                        | 37,830,232,807        | 32,994,702,533        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>57,777,503,110</b> | <b>60,542,032,916</b> |

14. Chi phí phải trả

|                        | 30/06/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND    |
|------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>        |                   |                    |
| Phí kiểm toán năm 2018 |                   | 220,000,000        |
| Chi phí phải trả khác  | 22                | -                  |
| <b>Cộng</b>            | <b>22</b>         | <b>220,000,000</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 30/06/2019             |                        | Số phát sinh trong kỳ  |                        | 1/1/2019               |                        | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| <i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Thương Quê</i>               | 50,000,000,000         | 50,000,000,000         |                        |                        | 50,000,000,000         | 50,000,000,000         |                  |
| <i>Vay ngân hàng</i>   | 208,466,467,240        | 208,466,467,240        | 256,233,701,371        | 119,455,285,770        | 89,416,571,639         | 89,416,571,639         |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)         | -                      | -                      | 17,728,520,000         | 17,728,520,000         | 17,728,520,000         | 17,728,520,000         |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)         | -                      | -                      | 6,272,100,000          | 6,969,176,350          | 697,076,350            | 697,076,350            |                  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (3)                   | 102,974,174,691        | 102,974,174,691        | 102,974,174,691        | 39,615,576,125         | 39,615,576,125         | 39,615,576,125         |                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tin - CN Giảng võ              | 1,857,068,000          | 1,857,068,000          | 1,857,068,000          |                        |                        |                        |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5) | 103,635,224,549        | 103,635,224,549        | 127,401,838,680        | 55,142,013,295         | 31,375,399,164         | 31,375,399,164         |                  |
| <i>Vay ngân hàng kỳ quỹ kỳ cược</i>                          | 24,515,523,522         | 24,515,523,522         | 7,112,769,376          | 9,160,280,660          | 26,563,034,806         | 26,563,034,806         |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5) | 11,259,456,451         | 11,259,456,451         | 9,220,000              | 8,485,096,730          | 19,735,333,181         | 19,735,333,181         |                  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (3)                   | 9,258,371,119          | 9,258,371,119          | 7,103,549,376          | 525,763,930            | 2,680,585,673          | 2,680,585,673          |                  |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)      | 47,490,085             | 47,490,085             |                        | 149,420,000            | 196,910,085            | 196,910,085            |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)         | 3,950,205,867          | 3,950,205,867          |                        |                        | 3,950,205,867          | 3,950,205,867          |                  |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>282,981,990,762</b> | <b>282,981,990,762</b> | <b>263,346,470,747</b> | <b>128,615,566,430</b> | <b>165,979,606,445</b> | <b>165,979,606,445</b> |                  |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Khoản mục                              | 1/1/2019              | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Đơn vị tính: VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|  |                       |                       |                         | 30/06/2019           |
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                       |                       |                         |                      |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | -                     | 123.110.110           | 123.110.110             | -                    |
| Thuế TNDN (*)                          | 6.718.500.916         | 116.954.604           | 7.255.139.899           | (419.684,379)        |
| Thuế TNCN                              | 19.766.300            | 507.637.044           | 559.236.447             | (31,833,103)         |
| Thuế tài nguyên                        | 1.047.840             | 6.046.080             | 6.075.360               | 1.018,560            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 7.126.230.649         | 2.672.297.953         | 6.927.250.932           | 2.871,277,670        |
| Các loại thuế khác                     | -                     | 5.000.000             | 5.000.000               | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | -                     | -                       | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13,865,545,705</b> | <b>3,431,045,791</b>  | <b>14,875,812,748</b>   | <b>2,872,296,230</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                     | <b>68,743,236</b>     | <b>23,430,423,498</b> | <b>23,372,872,660</b>   | <b>11,192,398</b>    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | 4.085,864             | 22,288,494,674        | 22,288,494,674          | 4,085,864            |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | 60,905,047            | 1,138,176,499         | 1,081,962,430           | 4,690,978            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 3,752,325             | 3,752,325             | 2,415,556               | 2,415,556            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>68,743,236</b>     | <b>23,430,423,498</b> | <b>23,372,872,660</b>   | <b>462,709,880</b>   |

**17. Phải trả khác**

|  | 30/06/2019             | 1/1/2019              |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>271,322,618,066</b> | <b>23,752,518,575</b> |
| Kinh phí công đoàn                           | 343,755,926            | 454,864,431           |
| Bảo hiểm y tế                                | 71,889,696             | 3,045,305             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 64,200,000             | 64,200,000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 270,823,607,444        | 23,230,408,839        |
| - Trả cổ tức cổ đông thường                  | 210,252,609            | 210,252,609           |
| - Lợi nhuận phải trả                         | -                      | -                     |
| - Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i) | 20,000,000,000         | 20,000,000,000        |
| - Công ty CP APPOLLO (iii)                   | 217,252,312,500        | 652,312,500           |
| - Công ty TNHH Reliv Pharma (iv)             | -                      | 1,170,000,000         |
| - Công ty CP Sài Gòn Pharma                  | 32,000,000,000         | -                     |
| - Các đối tượng khác                         | 1,361,042,335          | 1,197,843,730         |
| <b>Dư Có 1388</b>                            | <b>19,165,000</b>      |                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                            | <b>2,212,720,000</b>   | <b>2,212,720,000</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 2,212,720,000          | 2,212,720,000         |
| Trường Trung học phổ thông Văn Lang          | 1,140,000,000          | 1,140,000,000         |
| Công ty CP giao nhận Hàng không AAL          | 165,000,000            | 165,000,000           |
| Các đối tượng khác                           | 907,720,000            | 907,720,000           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>273,535,338,066</b> | <b>25,965,238,575</b> |

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |  |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|--|
|                       |                        |                      |                                   | Cộng             |  |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 400,000,000,000        | 26,200,000,000       | 20,821,045,741                    | 447,021,045,741  |  |
| Lãi trong năm         | -                      | -                    | 3,262,134,357                     | 3,262,134,357    |  |
| Phân phối các quỹ     | -                      | -                    | (3,102,543,945)                   | (3,102,543,945)  |  |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 400,000,000,000        | 26,200,000,000       | 20,980,636,153                    | 447,180,636,153  |  |
| Lãi trong năm         |                        |                      | 388,211,736                       | 388,211,736      |  |
| Phân phối các quỹ     |                        |                      | 20,980,636,153                    | 20,980,636,153   |  |
| Số dư ngày 30/06/2019 | 400,000,000,000        | 26,200,000,000       | 388,211,736                       | 426,588,211,736  |  |

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 30/06/2019             | 1/1/2019               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Appollo                           | 106,500,000,000        | 106,500,000,000        |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần | 56,997,900,000         | 56,997,900,000         |
| Công ty CP Sài Gòn Pharma                    | 141,196,760,000        | 141,196,760,000        |
| Công ty TNHH Reliv Pharma                    | 28,803,240,000         | 28,803,240,000         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường             | 50,000,000,000         | 50,000,000,000         |
| Cổ đồng khác                                 | 16,502,100,000         | 16,502,100,000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>400,000,000,000</b> | <b>400,000,000,000</b> |

**18.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

| Khoản mục             | Đơn vị tính: VND      |                       |                |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                       | 1/1/2019              | Tăng trong năm        | Giảm trong năm | 30/06/2019            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 16,578,430,629        | 20,980,636,153        | -              | 37,559,066,782        |
| <b>Cộng</b>           | <b>16,578,430,629</b> | <b>20,980,636,153</b> | <b>-</b>       | <b>37,559,066,782</b> |

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                      | từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                      | VND                          | VND                          |
| <b>Doanh thu</b>     |                              |                              |
| Bán hàng hóa, vật tư | 190,116,688,354              | 437,389,410,755              |
| Bán thành phẩm       | 288,731,063,672              | 297,905,672,750              |
| Cung cấp dịch vụ     | 5,270,425,618                | 3,964,138,203                |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   |   |   |
|---|---|---|
| <b>Cộng</b>   | <b>484,118,177,644</b>                  | <b>739,259,221,708</b>                  |
|   |   |   |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>  | <b>từ 01/01/2019 đến<br/>30/06/2019</b> | <b>từ 01/01/2018 đến<br/>30/06/2018</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn bán hàng hóa, vật tư  | 182,039,789,993                         | 449,531,617,762                         |
| Giá vốn bán các thành phẩm  | 238,676,807,937                         | 223,029,703,910                         |
| Xử lý hàng hỏng   | 5,250,620,947                           | 3,417,561,690                           |
| Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động                                | 558,702,660                             | 990,914,166                             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>426,525,921,537</b>                  | <b>676,969,797,528</b>                  |
|   |   |   |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                             | <b>từ 01/01/2019 đến<br/>30/06/2019</b> | <b>từ 01/01/2018 đến<br/>30/06/2018</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay                                | 352,212,764                             | 10,072,521,146                          |
| Cổ tức được chia  | -                                       | -                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                            | 227,042,031                             | 56,555,549                              |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)                                       | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>579,254,795</b>                      | <b>10,129,076,695</b>                   |
|   |   |   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>   | <b>từ 01/01/2019 đến<br/>30/06/2019</b> | <b>từ 01/01/2018 đến<br/>30/06/2018</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền vay  | 3,605,974,169                           | 2,204,210,774                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                             | 70,882,423                              | 296,346,244                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,676,856,592</b>                    | <b>2,500,557,018</b>                    |
|   |   |   |
| <b>5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b>từ 01/01/2019 đến<br/>30/06/2019</b> | <b>từ 01/01/2018 đến<br/>30/06/2018</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>2,797,503,696</b>                    | <b>3,764,464,249</b>                    |
| Chi phí nhân viên   | 2,119,829,920                           | 1,152,631,492                           |
| Chi phí vật liệu bao bì   | 6,223,888                               | 4,502,000                               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 101,849,033                             | 680,909                                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 10,582,014                              | 239,811,528                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | -                                       | -                                       |
| Chi phí bằng tiền khác  | 559,018,841                             | 2,366,838,320                           |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>51,064,271,580</b>                   | <b>29,817,530,978</b>                   |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 17,135,558,667        | 7,917,186,197         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 2,409,780,418         | 1,903,571,840         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1,791,267,051         | 927,251,521           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 6,093,906,130         | 2,555,653,299         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1,672,114,261         | 807,405,541           |
| Chi phí dự phòng          | -                     | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9,205,166,455         | 4,427,115,899         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 12,756,478,598        | 11,279,346,681        |
| <b>Cộng</b>               | <b>53,861,775,276</b> | <b>33,581,995,227</b> |

**6. Thu nhập khác**

|   | từ 01/01/2019 đến<br>30/06/2019<br>VND | từ 01/01/2018 đến<br>30/06/2018<br>VND |
|---|--|--|
| Thuế nhập khẩu được hoàn                  |  | 97,977,908                             |
| Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp |  | 43,456,838                             |
| Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng     |  |  |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ     |  |  |
| Thu nhập khác                             | 561,675                                | 1,326,126,788                          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>561,675</b>                         | <b>1,467,561,534</b>                   |

**7. Chi phí khác**

|                                   | từ 01/01/2019 đến<br>30/06/2019<br>VND | từ 01/01/2018 đến<br>30/06/2018<br>VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Nộp phạt                          | 15,200,000                             |  |
| Thù lao trả HĐQT                  | 120,000,000                            |  |
| Chi phí khác                      | 106,137,468                            | 2,904,108,224                          |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý |  |  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>241,337,468</b>                     | <b>2,904,108,224</b>                   |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|   | từ 01/01/2019 đến<br>30/06/2019<br>VND | từ 01/01/2018 đến<br>30/06/2018<br>VND |
|---|--|--|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>     |  |  |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường     | 245,617,950,747                        | 113,210,894,825                        |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b> |  |  |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường    | 128,615,566,430                        | 82,601,566,631                         |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**VIII. Những thông tin khác**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I-Pharbaco

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO  
ngày 25/05/2018)